

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 257/CPNT2-ATSKMT ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, địa chỉ tại ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2” tại Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600897316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 6 năm 2022; Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000225 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 6 năm 2009.

1.4. Mã số thuế: 3600897316

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhiệt điện khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích của cơ sở: 189.149,6m².
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng công suất thiết kế: 750 MW (gồm 02 tổ máy tuabin khí; 02 lò thu hồi nhiệt và 01 tổ máy tuabin hơi).
- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất (chu trình hỗn hợp khí - hơi):
 + Nhiên liệu (khí tự nhiên hoặc dầu DO) → Buồng đốt (kết hợp không khí nén áp suất cao) → Tuabin khí → Máy phát điện → Lưới điện quốc gia.
 + Nhiệt dư từ tuabin khí → Lò thu hồi nhiệt → Tuabin hơi → Máy phát điện → Lưới điện quốc gia.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày .02. tháng 4... năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./. *lt*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ NN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;
- Lưu: VT, MT, HHA.12. *lt*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường 44/GPMT-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu vực nhà bảo vệ.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực phòng trực phòng cháy chữa cháy và nhà để xe chữa cháy.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực nhà hành chính.
- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực kho vật tư.
- Nguồn số 05: Nước thải từ khu vực nhà điều khiển trung tâm.
- Nguồn số 06: Nước thải từ khu vực phân xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 07: Nước thải từ khu vực trạm bơm nước làm mát.
- Nguồn số 08: Nước thải từ nhà ăn.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 09: Nước thải từ lò thu hồi nhiệt.
- Nguồn số 10: Nước mưa có nguy cơ nhiễm dầu nhiễm dầu từ khu vực lò thu hồi nhiệt, khu vực biến áp và khu vực bồn chứa dầu.
- Nguồn số 11: Nước thải nhiễm dầu từ khu vực tua bin khí, tua bin hơi.
- Nguồn số 12: Nước thải từ hoạt động sản xuất nước khử khoáng.

1.3. Nước làm mát

- Nguồn số 13: Nước làm mát phát sinh từ bình ngưng cho các tổ máy và các thiết bị phụ trợ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Sông Đồng Tranh, Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Dòng nước thải, vị trí xả nước thải và lưu lượng xả thải tối đa:

- Vị trí xả thải: Sông Đồng Tranh, Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả thải:

Dòng thải số 01 (nguồn số 01 đến nguồn số 12): $X = 1176535$, $Y = 400292$ (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

Điểm xả nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.282 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý (tương ứng với dòng số 01) trước khi xả vào sông Đồng Tranh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,2 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	—	6 - 9		
3	Nhu cầu ôxy hoá học (COD)	mg/l	90		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
5	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	6		
6	Màu	mg/l	50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	Nhu cầu ôxy sinh hoá BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
8	Asen	mg/l	0,06		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,006		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,12		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,06		
12	Crom (VI)	mg/l	0,06		
13	Crom (III)	mg/l	0,24		
14	Đồng (Cu)	mg/l	2,4		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	3,6		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,24		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,6		
18	Sắt (Fe)	mg/l	1,2		
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6		
20	Florua (F)	mg/l	6		
21	Sunfua (S ²)	mg/l	0,24		
22	Tổng Nitơ	mg/l	24		
23	Tổng Photpho	mg/l	4,8		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
24	Clo dư	mg/l	1,2		
25	Coliform	MPN /100 ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

2.4. Đối với nước làm mát:

2.4.1. Nguồn tiếp nhận nước làm mát: Sông Lòng Tàu, Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.4.2. Vị trí xả nước làm mát:

Sông Lòng Tàu, Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Tọa độ vị trí xả nước làm mát: X=1175476, Y=399860 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.4.3. Lưu lượng xả lớn nhất: 1.416.960 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

- Chế độ xả nước: Liên tục 24/24 giờ.

2.4.4. Chất lượng nước làm mát xả ra nguồn tiếp nhận: Tương đương với chất lượng nguồn nước khai thác để làm mát từ sông Đồng Tranh. Riêng pH trong khoảng từ 6,0 đến 9,0; Clo dư không vượt quá 1,08 mg/l; nhiệt độ không vượt quá 7 °C so với nhiệt độ nước đầu vào (tại công trình khai thác) và tối đa không vượt quá 40 °C trước khi xả ra sông Lòng Tàu, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu vực: khu vực nhà bảo vệ (nguồn số 01), khu vực phòng trực phòng cháy chữa cháy và nhà để xe chữa cháy (nguồn số 02), khu vực nhà hành chính (nguồn số 03), khu vực kho vật tư (nguồn số 04), nhà điều khiển trung tâm (nguồn số 05), phân xưởng sửa chữa (nguồn số 06), trạm bơm nước làm mát (nguồn số 07) được đưa qua hệ thống các bể tự hoại có tổng dung tích 61,6 m³, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (hệ thống xử lý nước thải số 1) có công suất 63 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được đưa qua bể tách mỡ có dung tích 4,056 m³, sau đó toàn bộ nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 1 để xử lý.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đưa về bể trung hoà sau đó đưa về bể kiểm soát của Nhà máy trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (sông Đồng Tranh).

1.1.2. Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải công nghiệp:

- Nước thải phát sinh từ lò thu hồi nhiệt (nguồn số 09) được đưa về bể tiếp nhận và sục khí sau đó được bơm đến tháp giải nhiệt để giảm nhiệt độ trước khi về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (hệ thống xử lý nước thải số 02) có công suất 859 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý được đưa về bể trung hoà sau đó đưa về bể kiểm soát của Nhà máy trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (sông Đồng Tranh).

- Nước thải nhiễm dầu và nước mưa có nguy cơ nhiễm dầu (nếu có) của khu vực bồn nhiên liệu DO, gian máy, lò thu hồi nhiệt, máy biến áp (nguồn số 10 và 11) được đưa về bể tách dầu trước khi về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý. Nước thải sau xử lý được đưa về bể trung hoà sau đó đưa về bể kiểm soát của Nhà máy trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (sông Đồng Tranh).

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nước khử khoáng (nguồn số 12) bao gồm: Nước tái sinh từ khu vực khử khoáng được đưa về bể tiếp nhận để điều chỉnh pH trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý; nước rửa ngược từ khu vực khử khoáng được đưa về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý; nước thải sau xử lý cùng với nước thải RO từ hệ thống khử khoáng được đưa về bể kiểm soát nước thải của Nhà máy trước khi xả thải ra sông Đồng Tranh.

- Nước làm mát (nguồn số 13) tự chảy ra hồ si phông, từ đây nước sau làm mát theo đường cống hộp chảy ra hồ xả nước thải làm mát tại sông Lòng Tàu, từ đó chảy ngầm ra sông Lòng Tàu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (hệ thống xử lý nước thải số 01):

- Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 01: Nước thải → Bể chứa nước thải (hồ gom) → Bể điều hoà → Bể thổi khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể trung gian → Bể trung hoà (chung với nước thải công nghiệp sau xử lý) → Bể kiểm soát (chung với nước thải RO từ hệ thống khử khoáng) → Sông Đồng Tranh.

- Công suất thiết kế: 63 m³/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: NaOCl, NaOH, HCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (hệ thống xử lý nước thải số 02):

- Quy trình, công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 02:

- + Nước thải phát sinh từ lò thu hồi nhiệt (nguồn số 09) → Bể tiếp nhận và sục khí → Tháp giải nhiệt → Bể tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải số 02.

- + Nước thải, nước mưa nhiễm dầu (nguồn số 10 và 11) → Bể tách dầu → Bể tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải số 02.

- + Nước tái sinh từ khu vực khử khoáng (nguồn số 12) → Bể tiếp nhận (điều chỉnh pH) → Bể tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải số 02.

+ Nước thải (nguồn số 09 đến nguồn số 12) → Bể tiếp nhận → Bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể trung hoà (chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý) → Bể kiểm soát (chung với nước thải RO từ hệ thống khử khoáng) → Sông Đồng Tranh.

- Công suất thiết kế: 859 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, HCl, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước xả làm mát:

- Quy trình xử lý: Nước làm mát → Hồ si phong → Hồ xả nước thải làm mát → Sông Lòng Tàu.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

1.3.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể kiểm soát nước thải công nghiệp và sinh hoạt trước khi xả sông Đồng Tranh.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã được kết nối và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.3.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với nước làm mát:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại hồ si phong trong Nhà máy trước khi nhập chung với Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 thải ra sông Lòng Tàu

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ và Clo dư.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã được kết nối và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ vệ sinh, bảo trì hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không tắc nghẽn, hư hỏng

trong quá trình vận hành.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này, cơ sở sẽ ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải công nghiệp phát sinh, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032

3.4. Vận hành hệ thống lấy nước làm mát và xả nước sau khi làm mát đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến hệ thủy sinh, chất lượng nước sông Lòng Tàu.

3.5. Nhà máy có biện pháp kiểm soát chất lượng nước làm mát, đáp ứng yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra sông Lòng Tàu.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải, nước làm mát.

3.7. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải công nghiệp và sinh hoạt, nước làm mát phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải công nghiệp và sinh hoạt, nước làm mát tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải, nước làm mát không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. 

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **44** /GPMT-BNNMT ngày **03** tháng **4** năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT11.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của tua bin khí GT12.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của tua bin hơi ST10.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng của Nhà máy.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (máy bơm).
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực trạm bơm nước đầu vào (lấy nước từ sông Đồng Tranh).
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xử lý nước khử khoáng (máy bơm).
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Trạm bơm tiếp dầu.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò thu hồi nhiệt GT11.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò thu hồi nhiệt GT12.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực bơm nước làm mát phụ.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực tháp làm mát cưỡng bức.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí X	Tọa độ vị trí Y
1	Nguồn số 01	1177104	400063
2	Nguồn số 02	1177092	400103
3	Nguồn số 03	1177113	400143
4	Nguồn số 04	1177054	400147
5	Nguồn số 05	1177123	400067
6	Nguồn số 06	1176950	400147
7	Nguồn số 07	1176622	400300
8	Nguồn số 08	1176984	400130
9	Nguồn số 09	1176908	400136
10	Nguồn số 10	1177068	400061
11	Nguồn số 11	1177072	400102
12	Nguồn số 12	1177090	400156
13	Nguồn số 13	1177070	400001

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tuabin khí và Tuabin hơi được đặt trong nhà kín.
- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp. Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn. Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.
- Trồng cây xanh trong nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **44** /GPMT-BNNMT ngày **03** tháng **4** năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 04	1.500
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	14
3	Xi hàn	07 04 02	10
4	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	164
5	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	3.000
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	2
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	150
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	6.000
9	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	2.000
10	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	600
11	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước (Nước nhiễm dầu)	17 05 05	1.820
12	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	1.000
13	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	15
14	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	90
15	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	175
16	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	125
17	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5.000
18	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	19
19	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại	19 05 02	106
20	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	19 05 03	300
21	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	19 05 04	207
22	Ắc quy chì thải	19 06 01	150
23	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	10
24	Các loại chất thải khác có các thành phần hữu cơ nguy hại	19 12 02	600

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
	hữu cơ		
25	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	80
26	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 06 01	50
	Tổng khối lượng		23.188

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải phải xử lý (lọc gió)	29.300
2	Chất thải phải xử lý (ván ép, thùng gỗ, gỗ vụn, gioăng cao su, bao bì,...)	5.268
3	Chất thải phải xử lý (xi, bụi từ lò hơi của nhà máy nhiệt điện khí, mã 04 01 04 theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.	4.970
4	Rác vớt từ kênh nước làm mát	52.970
	Tổng khối lượng	92.508

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 50,34 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thùng chứa chuyên dụng có dán nhãn và bao bì mềm.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa trong nhà: 96 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Kho kín, tường xây bằng gạch, mái đổ bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn, biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Nhà máy không bố trí kho lưu giữ; rác thải này chỉ phát sinh trong các đợt tiêu tu, trung tu và đại tu được thu gom, xử lý ngay sau khi phát sinh.

Đối với rác vớt từ kênh nước làm mát được lưu trữ tại hố tập kết rác được xây bằng bê tông cốt thép và định kỳ đơn vị chức năng sẽ đưa xe vận chuyển đến thu gom.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa 240 lít có nắp đậy.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Rác thải sinh hoạt chứa trong các thùng rác chuyên dụng 240 lít sẽ được đặt tại trong khuôn viên nhà máy và định kỳ đơn vị chức năng sẽ đưa xe vận chuyển đến thu gom.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44/GPMT-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2” được phê duyệt tại Quyết số 132/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 1.102,5 kVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO) chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện; thu hồi nhiệt từ dòng khí thải phát sinh từ tuabin khí qua các lò thu hồi nhiệt, khí sử dụng nhiên liệu là khí tự nhiên (hoặc dầu DO). Khí thải phát sinh từ các nguồn nêu trên không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng khí sử dụng trong vận hành tuabin khí phải là khí tự nhiên và dầu DO được sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Vận hành hệ thống tiếp nhận khí, dầu DO ($S = 0,05\%$) và các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn và không làm ô nhiễm môi trường.

5. Rà soát và có kế hoạch và lộ trình lắp đặt biện pháp giảm thiểu, hệ thống xử lý khí thải (trường hợp cần thiết) để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

6. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các quy định khác của chính quyền địa phương.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./. *lt*